

BÁO CÁO
Tình hình giá cả thị trường tự do tháng 8 năm 2018

Theo số liệu Cục Thống kê Đắk Lắk:

Chỉ số giá tiêu dùng toàn tỉnh tháng 7/2018 tăng 0,37% so với tháng trước, tăng 0,91% so với tháng 12 năm trước và tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,38% (Lương thực tăng 0,27%, thực phẩm tăng 0,61%, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,03%). Ngoài ra, các nhóm hàng hóa và dịch vụ khác như may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,61%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,32%; thuốc và dịch vụ y tế giảm 9,1%; giáo dục ổn định; giao thông giảm 0,4%; bưu chính viễn thông ổn định; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,04%; đồ uống và thuốc lá ổn định; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,52%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,98%.

I. Tình hình diễn biến giá cả thị trường tự do tháng 8/2018 như sau:

Nhìn chung hầu hết các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng, giảm so với tháng trước, cụ thể như sau:

1. Nhóm hàng lương thực:

Giá bình quân thóc tẻ và gạo các loại ổn định so với tháng trước. Giá bán lẻ bình quân thóc tẻ: 6.800 - 7.000 đ/kg; Giá gạo tẻ các loại trong tháng 8/2018 với mức giá: Gạo tẻ ngon loại 1: từ 17.000 - 18.000 đ/kg, gạo tẻ loại thường: 13.000 - 14.000 đ/kg.

2. Nhóm hàng thực phẩm:

- Giá bình quân thịt heo các loại tăng so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Thịt heo mỡ sấn: 93.000 - 95.000 đ/kg, thịt heo thăn: 95.000 - 97.000 đ/kg; Giá heo hơi trong tháng 8/2018 tăng so với tháng trước, với mức giá bình quân từ 50.000 - 52.000 đ/kg; Giá bình quân thịt bò phi lê loại 1: 250.000 - 260.000 đ/kg; Thịt gà các loại: thịt gà công nghiệp nguyên con làm sẵn 55.000 - 60.000 đ/kg; Gà ta còn sống 110.000 - 115.000 đ/kg.

- Giá cá bình quân các loại giảm so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Cá thu nguyên con 190.000 - 200.000 đ/kg; Giá cá lóc từ 70.000 - 75.000 đ/kg; Cá chép 75.000 - 80.000 đ/kg; Cá biển loại 4 giá bình quân từ 55.000 - 60.000 đ/kg.

- Giá bình quân các loại rau xanh tăng, giảm so với tháng 7/2018, với mức giá cụ thể như sau: Rau bắp cải 12.000 - 14.000 đ/kg, giảm từ 500 - 1.000 đồng/kg; bí xanh 16.000 - 18.000 đ/kg, tăng từ 1.500 - 2.000 đồng/kg; cà chua 16.000 - 18.000 đ/kg, giảm 2.000 - 2.500 đồng/kg.

- Giá thực phẩm công nghệ ổn định so với tháng trước: giá dầu ăn thực vật Simple: 42.000 - 43.000 đ/lít; muối hạt: 4.000 đ/kg; đường RE: 17.000 - 18.000 đ/kg.

3. Nhóm hàng nông sản:

Nhìn chung giá cả các mặt hàng ở nhóm hàng này diễn biến giảm so với tháng 7/2018, cụ thể như sau:

- Giá bình quân các loại đậu ổn định so với tháng trước: đậu tương: 19.000 - 20.000 đ/kg; Lạc nhân loại 1: 40.000 - 42.000 đ/kg.
- Giá bình quân cà phê nhân xô giảm 1.110 đ/kg so với giá bình quân tháng 7/2018, giá bình quân tháng 8/2018 là 34.340 đ/kg.
- Giá bình quân hạt tiêu đen loại 1 trong tháng 8/2018: 49.090 đ/kg, giảm so với giá bình quân tháng trước 3.270 đ/kg.

4. Giá vật tư và vật liệu xây dựng:

a/ Giá các loại vật tư:

Giá gas thế giới tăng nên các doanh nghiệp kinh doanh LPG tại Đắk Lắk điều chỉnh tăng giá bán LPG 12.000 đồng/ bình 12kg, cụ thể giá bán lẻ bình quân đến người tiêu dùng tháng 8/2018: 374.000 đồng/bình 12kg.

Giá các loại xăng, dầu trên thị trường Đắk Lắk hầu hết ở các công ty và đại lý kinh doanh xăng dầu thực hiện mức giá điều chỉnh của các doanh nghiệp. Trong tháng 8/2018 giá xăng dầu điều chỉnh tăng, giảm cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/8 đến ngày 07/8:

- + Xăng E5 Ron 92-II: 20.000 đ/lít.
- + Dầu hỏa: 16.560 đ/lít.
- + Dầu Diezen 0,05%S: 17.580 đ/lít.

- Từ ngày 07/8 đến ngày 22/8 điều chỉnh tăng:

- + Xăng E5 Ron 92-II: 20.000 đ/lít.
- + Dầu hỏa: 16.690 đ/lít.
- + Dầu Diezen 0,05%S: 17.880 đ/lít.

- Từ ngày 22/8 đến ngày 30/8 điều chỉnh tăng, giảm:

- + Xăng E5 Ron 92-II: 20.000 đ/lít.
- + Dầu hỏa: 16.580 đ/lít.
- + Dầu Diezen 0,05%S: 18.030 đ/lít.

b/ Giá vật liệu xây dựng:

- Trong tháng 8/2018 giá vật liệu xây dựng ổn định so với tháng trước, với mức giá cụ thể: Thép tròn trơn Φ6-8mm với mức giá bình quân 19.100 đ/kg; Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch ổn định, với mức giá bình quân 1.980 đ/kg.

5. Giá vàng và Đôla Mỹ:

Giá vàng bình quân trong tháng 8/2018 giảm so với giá vàng bình quân tháng trước, với mức giá bình quân tháng 8/2018 là 3.505.000 đ/chỉ. Tỷ giá bình quân đô la Mỹ và đồng Euro được niêm yết tại Ngân hàng Thương mại vào tháng 8/2018 cụ thể như sau: Tỷ giá đô la Mỹ là 23.332 đ/USD, tăng 195 đ/USD; Tỷ giá đồng Euro là 26.989,85 đ/Euro, giảm 123 đ/Euro so với tháng 7/2018.

II. Tình hình thực hiện công tác quản lý giá trong tháng 8/2018:

- Trình UBND tỉnh:

+ Kết quả thực hiện thẩm định phương án giá đất để cho thuê đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Nguyên

+ Đề nghị ban hành Quyết định quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định bảng giá đất và Hội đồng thẩm định giá đất.

+ Đề nghị thay thế và bổ sung thành phần Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất;

- Đề nghị Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành quy định mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung.

- Thẩm định giá 11 gói thầu mua sắm tập trung năm 2018 theo đề nghị của Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản với tổng giá trị dự toán mua sắm 89,6 tỷ đồng; Thẩm định giá các tài sản, hàng hóa, dịch vụ khác theo đề nghị của các đơn vị.

- Thông báo kết quả thẩm định phương án giá đất để cho thuê đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Nguyên.

- Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo yêu cầu định giá của các cơ quan tổ tụng hình sự.

Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Cục Quản lý giá Bộ Tài chính./

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- BGD Sở TC;
- Phòng TCKH các huyện, thị xã, thành phố.
- Lưu: VT, CSVG (Th-23b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đinh Xuân Diệu

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 8 NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 1866/BC-STC, ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Sở Tài chính Đắk Lắk)

STT	Mặt hàng	Đơn vị tính	07/2018	08/2018	Tăng giảm		Ghi chú
					Mức	%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=5-4)	(7=6/5)	
1	Giá bán lẻ						
1.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.977	6.977	0	0,00	
1.002	Gạo tẻ thường	đ/kg	13.886	13.886	0	0,00	
1.003	Gạo thơm Đài Loan	đ/kg	18.000	18.000	0	0,00	
1.004	Thịt lợn thăn	đ/kg	95.409	97.000	1.591	1,64	
1.005	Thịt lợn mỡ sấn	đ/kg	93.864	95.000	1.136	1,20	
1.006	Thịt bò phi lê	đ/kg	255.455	260.000	4.545	1,75	
1.007	Gà công nghiệp (làm sạch)	đ/kg	57.727	60.000	2.273	3,79	
1.008	Gà ta còn sống	đ/kg	113.864	115.000	1.136	0,99	
1.009	Cá lóc (cá quả)	đ/kg	72.955	71.364	-1.591	-2,23	
1.010	Cá chép/trắm	đ/kg	78.409	76.136	-2.273	-2,99	
1.011	Cá biển loại 4	đ/kg	57.273	57.273	0	0,00	
1.012	Cá thu nguyên con	đ/kg	196.818	196.364	-455	-0,23	
1.013	Giò lụa	đ/kg	120.000	120.000	0	0,00	
1.014	Rau bắp cải	đ/kg	14.773	13.909	-864	-6,21	
1.015	Bí xanh	đ/kg	15.727	17.636	1.909	10,82	
1.016	Cà chua	đ/kg	20.636	18.273	-2.364	-12,94	
1.017	Dầu ăn thực vật (Simple)	đ/lít	42.000	42.000	0	0,00	
1.018	Muối hạt	đ/kg	4.000	4.000	0	0,00	
1.019	Đường RE	đ/kg	18.000	18.000	0	0,00	
1.020	Sữa Ông Thọ	đ/hộp	20.000	20.000	0	0,00	
1.021	Bia chai Sài Gòn	đ/két	132.727	135.000	2.273	1,68	
1.022	Bia hộp Sài Gòn	đ/thùng	216.591	220.000	3.409	1,55	
1.023	Cocacola	đ/thùng	185.000	185.000	0	0,00	
1.024	7 up lon	đ/thùng	176.364	180.000	3.636	2,02	
1.025	Rượu vang nội chai 750ml	đ/chai	80.000	80.000	0	0,00	
1.026	Thuốc Vitamin C nội 500mg	đ/vĩ	8.000	8.000	0	0,00	
1.027	Thuốc Ampicillin nội 250mg	đ/vĩ	11.000	11.000	0	0,00	
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật	đ/chai	91.350	91.350	0	0,00	
1.030	Thức ăn chăn nuôi sản xuất CN	đ/kg	14.700	14.700	0	0,00	
1.031	Lốp xe máy nội loại 1	đ/chiếc	230.000	230.000	0	0,00	
1.032	Tivi 21" LG	đ/chiếc	2.100.000	2.100.000	0	0,00	
1.033	Tủ lạnh 150l 2 cửa sanyo	đ/chiếc	4.000.000	4.000.000	0	0,00	
1.035	Phân Urê Phú Mỹ	đ/kg	7.700	7.700	0	0,00	
1.036	Phân SA Nhật	đ/kg	4.400	4.400	0	0,00	
1.037	Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch	đ/kg	1.980	1.980	0	0,00	
1.038	Thép XD Φ 6-8 LD	đ/kg	19.100	19.100	0	0,00	
1.039	Ống nhựa Φ90x2,9mm	đ/mét	54.000	54.000	0	0,00	
1.040	Ống nhựa Φ21x1,6mm	đ/mét	7.000	7.000	0	0,00	

1.041	Xăng Ron 92 - II	đ/lít	20.000	20.000	0	0,00
1.042	Dầu hoả	đ/lít	16.517	16.631	115	0,69
1.043	Diesel 0,05S	đ/lít	17.725	17.873	148	0,83
1.044	Gar Petro (bình 12kg)	đ/b	360.000	372.727	12.727	3,41
1.045	Cước ô tô liên tỉnh Đắk Lắk - HCM	đ/vé	173.000	173.000	0	0,00
1.046	Cước taxi	đ/km	12.000	12.000	0	0,00
1.047	Cước xe buýt (<12km)	đ/vé	12.000	12.000	0	0,00
1.048	Công may quần âu nam/ nữ	đ/c	120.000	120.000	0	0,00
1.049	Trông giữ xe máy	đ/lần	3.000	3.000	0	0,00
1.050	Vàng 99,99%	đ/chi	3.693.591	3.505.409	-188.182	-5,37
1.053	Đôla Mỹ (NHNT)	đ/USD	23.138	23.332	195	0,83
1.056	Euro (NHNT)	đ/Euro	27.113,17	26.989,85	-123	-0,46
2	Giá mua nông sản		0			
2.006	Lợn hơi	đ/kg	50.364	51.091	727	1,42
2.011	Xoài	đ/kg	55.455	60.000	4.545	7,58
2.012	Thanh long	đ/kg	27.727	32.045	4.318	13,48
2.013	Cà phê nhân xô loại 1	đ/kg	35.450	34.336	-1.114	-3,24
2.014	Hạt tiêu đen	đ/kg	52.364	49.091	-3.273	-6,67
2.017	Đậu tương loại 1 (đậu nành)	đ/kg	19.000	19.000	0	0,00
2.018	Lạc nhân loại 1	đ/kg	42.000	42.000	0	0,00